TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016*

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **6,197,764,145,610** | **7,449,107,457,914** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4,460,329,460,215** | **5,188,813,158,588** |
| 1. Tiền | 111 | | 156,329,460,215 | 114,813,158,588 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,304,000,000,000 | 5,074,000,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **35,000,000,000** | **70,000,000,000** |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 35,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **782,548,424,346** | **940,005,670,190** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 253,698,981,959 | 236,190,426,179 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 497,081,082,046 | 596,396,818,230 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 268,174,192,705 | 328,336,175,448 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (236,465,152,750) | (220,917,749,667) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 59,320,386 | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **791,810,414,266** | **1,129,364,660,553** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 791,810,414,266 | 1,129,364,660,553 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **128,075,846,783** | **120,923,968,583** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5,367,099,373 | 14,488,196,547 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 119,555,928,636 | 102,303,948,945 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3,152,818,774 | 4,131,823,091 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **3,539,165,646,147** | **3,023,114,369,845** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **965,000,000** | **50,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 965,000,000 | 50,000,000 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1,814,399,109,100** | **1,580,783,127,735** |
| **1.Tài sản cố định hữu hình** | **221** | | **1,025,384,283,381** | **785,370,731,888** |
| - Nguyên giá | 222 | | 7,433,506,524,773 | 7,024,596,782,981 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (6,408,122,241,392) | (6,239,226,051,093) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | | **789,014,825,719** | **795,412,395,847** |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.040.908.136.104 | 1.040.848.236.104 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (251,893,310,385) | (245,435,840,257) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **274,163,462,301** | **282,070,955,999** |
| - Nguyên giá | 231 | | 334,556,867,544 | 334.556.867.544 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (60,393,405,243) | (52,485,911,545) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **880,602,445,763** | **609,740,263,873** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 880.602.445.763 | 609.740.263.873 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **421,698,275,847** | **483,415,929,714** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 386,250,000,000 | 445.046.800.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 680,903,000,000 | 680.903.000.000 |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 20,502,000,000 | 20.502.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (665,956,724,153) | (663,035,870,286) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **147,337,353,136** | **67,054,092,524** |
| 1. Chi Phí trả trước dài hạn | 261 | | 13,448,238,651 | 9,614,110,172 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 78,734,366,450 | 57,439,982,352 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 55,154,748,035 | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **9,736,929,791,757** | **10,472,221,827,759** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **1,025,705,202,113** | **2,104,051,363,140** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **708,679,106,410** | **1,723,468,789,795** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 280,816,569,767 | 344,290,211,658 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 47,477,636,068 | 45,384,202,871 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | | 42,737,900,238 | 68,664,734,736 |
| 4. Phải trả cho người lao động | 314 | | 49,671,434,824 | 99,565,238,768 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 158,648,275,903 | 53,486,372,501 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 44,371,956,462 | 989,800,703,449 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 48,214,293,886 | 39,680,210,527 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 36,741,039,262 | 82,597,115,285 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **317,026,095,703** | **380,582,573,345** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1,678,802,623 | 2,182,443,406 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 795,870,000 | 600,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 226,950,078,667 |
| 9. Trái phiếu chuyên đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 263,793,103,448 | 96,551,724,140 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 50,758,319,632 | 54,298,327,132 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **8,711,224,589,644** | **8,368,170,464,619** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **8,711,224,589,644** | **8,368,170,464,619** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3,914,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 41A | | 3,914,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 41B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21,179,913,858 | 21,179,913,858 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (2,296,824,120) | (2,296,824,120) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,444,814,857,841 | 3,444,814,857,841 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,333,526,642,065 | 1,104,472,517,040 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 488,591,028,189 | 806,260,241,770 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 844,935,613,876 | 298,212,275,270 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | 440 | | 9,736,929,791,757 | 10,472,221,827,759 |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Lan Anh | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 0303185480 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016*

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2016 | 2015 | 2016 | 2015 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 1,583,867,358,491 | 1,947,282,541,549 | 5,498,950,509,741 | 6,229,813,224,379 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 25,468,856,257 | 25,932,214,030 | 83,812,794,283 | 72,872,215,364 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1,558,398,502,234 | 1,921,350,327,519 | 5,415,137,715,458 | 6,156,941,009,015 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 1,156,385,782,077 | 1,219,905,959,048 | 3,674,086,981,689 | 4,128,525,240,722 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11) | 20 | | 402,012,720,157 | 701,444,368,471 | 1,741,050,733,769 | 2,028,415,768,293 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 58,438,586,576 | 65,458,174,022 | 213,082,786,561 | 230,393,532,076 |
| 7.Chi phí tài chính | 22 | | 2,408,206,323 | 36,571,302,705 | 8,558,004,056 | 216,155,670,329 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,740,648,750 | - | 4,473,655,670 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 129,396,855,872 | 151,419,421,578 | 452,437,271,159 | 438,046,798,078 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 110,342,660,547 | 102,521,881,678 | 334,583,393,175 | 275,925,726,652 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 218,303,583,991 | 476,389,936,532 | 1,158,554,851,940 | 1,328,681,105,310 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,483,975,722 | 20,489,639,032 | 5,605,486,656 | 22,725,198,394 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 546,373,605 | 111,067,397 | 2,511,821,947 | 373,560,405 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 937,602,117 | 20,378,571,635 | 3,093,664,709 | 22,351,637,989 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 219,241,186,108 | 496,768,508,167 | 1,161,648,516,649 | 1,351,032,743,299 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 40,218,799,507 | 78,360,739,949 | 222,956,969,382 | 207,980,308,099 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (21,294,384,098) | 12,996,409,882 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52) | 60 | | 179,022,386,601 | 418,407,768,218 | 959,985,931,365 | 1,130,056,025,318 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Lan Anh | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

M.S.D.N: 0301654480 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

3016548O - C.T.C.P. CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN P. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN
*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | 01 | | 1,161,648,516,649 | 1,351,032,743,299 |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 183.261.154.125 | 166.084.290.381 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 157.307.205.717 | 369.745.319.498 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | 33.095.831 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (213.082.786.561) | (227.425.398.271) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.473.655.670 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động* | 08 | | 1,293,607,745,600 | 1,659,470,050,738 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (158.819.295.016) | 22.001.544.050 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 337.554.246.287 | 41.701.186.659 |
| - Tăng các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 142.727.916.591 | (409.455.396.656) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.286.968.695 | 23.383.946.717 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.473.655.670) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (247.846.346.008) | (167.979.501.668) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (189.786.492.363) | (176.031.291.004) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | 1,178,251,088,116 | 993,090,538,836 |
| ***II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (561.670.360.321) | (750.666.574.601) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khá | 22 | | - | 19.280.822.761 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (310.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 35.000.000.000 | 1.245.382.915 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 58.796.800.000 | 3.207.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 210,156,264,099 | 221.268.575.580 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *30* | | (257,717,296,222) | (815,664,793,345) |
| | | | | |
| ***III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 114.000.000.000 | |
| 2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 5.780.162.536 | 201.745.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (232.730.241.203) | |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,536,067,411,600) | (569,778,849,625) |
| 7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | 37 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | (1,649,017,490,267) | (368,033,849,625) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | (728,483,698,373) | (190,608,104,134) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | 5,188,813,158,588 | 4,757,994,590,292 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | | 4,460,329,460,215 | 4,567,386,486,158 |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Lan Anh | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1
---

**Mẫu số B 09-DN**
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

*Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016*

| | |
|---|---|
| **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp** | |
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp, thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác |
| 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính | |
| **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** | |
| 1. Kỳ kế toán năm | Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán | Đồng Việt Nam |
| **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** | |
| 1. Chế độ kế toán áp dụng | Kê khai thường xuyên |
| 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán | |
| **IV. Các chính sách kế toán áp dụng** | |
| **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế toán** | |
| **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:** | |
| - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho | Theo giá gốc |
| - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho | Kê khai thường xuyên |
| - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |
| **3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:** | |
| - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) | Ghi nhận theo nguyên giá |
| - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) | Phương pháp đường thẳng |
| **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** | |
| - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư | |
| - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư | |
| **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:** | |
| - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | |
| - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; | |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | |
| - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | |
| **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :** | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay | |
| - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; | |
| **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:** | |
| + Chi phí trả trước | |
| + Chi phí khác | |

| | |
|---|---|
| - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước | Theo giá trị và thời gian sử dụng |
| - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại | |
| **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả** | |
| **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả** | |
| **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:** | |
| - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá | |
| - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối | |
| **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:** | |
| - Doanh thu bán hàng; | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | |
| **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính** | |
| **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại** | |
| **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai** | |
| **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác** | |
| **V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ** | |
| | |

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1,499,188,917 | 1,101,032,562 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 154,830,271,298 | 113,712,126,026 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 4,304,000,000,000 | 5,074,000,000,000 |
| **Cộng** | **4,460,329,460,215** | **5,188,813,158,588** |

| 3. Phải thu khách hàng | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *Phải thu các bên liên quan* | | |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 27,872,500 | 97,038,480 |
| | | |
| | | |
| | | |
| *Phải thu khác* | 253,671,109,459 | 236,093,387,699 |
| **Cộng** | **253,698,981,959** | **236,190,426,179** |

| 4. Phải thu khác | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | **268,174,192,705** | **328,336,175,448** |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| - Phải thu người lao động | 309,766,022 | 201,554,076 |
| - Ký quỹ, ký cược | 29,000,000 | 29,000,000 |
| - Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN | 110,143,267,289 | 110,143,267,289 |
| - Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | 108,428,169,497 | 101,207,873,164 |
| - Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc | 12,792,091,037 | 12,792,091,037 |
| - Phải thu khác | 36,471,898,860 | 103,962,389,882 |
| *b. Dài hạn* | **965,000,000** | **50,000,000** |
| **Cộng** | **269,139,192,705** | **328,386,175,448** |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| a. Tiền | - | - |
| b. Hàng tồn kho | 59,320,386 | - |
| c. TSCĐ | - | - |
| d. Tài sản khác | - | - |
| **Cộng** | **59,320,386** | **-** |

| 6. Hàng tồn kho | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 57,759,863,737 | | 79,999,169,183 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 292,918,605,230 | | 334,315,883,128 | |
| - Công cụ dụng cụ | 5,714,590,370 | | 9,473,224,785 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 3,702,219,085 | | 28,545,263,443 | |
| - Thành phẩm | 28,758,993,856 | | 155,670,863,168 | |
| - Hàng hoá | 402,956,141,988 | (1,324,232,249) | 521,360,256,846 | |
| - Hàng gửi đi bán | - | | - | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | | - | |
| - Hàng hóa bất động sản | - | | - | |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **791,810,414,266** | **(1,324,232,249)** | **1,129,364,660,553** | **-** |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | | | | |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm | | | | |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |

| 7. Tài sản dài hạn dở dang | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Chi phí SXKD DD dài hạn* | | |
| *b. Xây dựng cơ bản dở dang* | *880,602,445,763* | *609,740,263,873* |
| - Dự án Amoniac | - | 46,248,899,367 |
| - Nhà ở cán bộ nhân viên | 36,342,070,618 | 36,342,070,618 |
| - Kho Tây Ninh | 24,001,000,364 | 24,001,000,364 |
| - DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK | 753,668,138,681 | 108,329,487,319 |
| - UFC85/Formaldehyde | 4,721,178,549 | 348,243,750,831 |
| - Khác | 61,870,057,551 | 46,575,055,374 |
| **Cộng** | **880,602,445,763** | **609,740,263,873** |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| *A. Chứng khoán kinh doanh* | - | - | | |
| *B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | **35,000,000,000** | - | **70,000,000,000** | - |
| *B1. Ngắn hạn* | ***35,000,000,000*** | - | ***70,000,000,000*** | - |
| + Tiền gửi có kì hạn | 35,000,000,000 | | 70,000,000,000 | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |
| *B2. Dài hạn* | - | - | - | - |
| + Tiền gửi có kì hạn | | | | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |
| *C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | **1,087,655,000,000** | **665,956,724,153** | **1,146,451,800,000** | **663,035,870,286** |
| *C1. Đầu tư vào công ty con* | ***386,250,000,000*** | - | ***445,046,800,000*** | - |
| + Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ | 93,750,000,000 | | 93,750,000,000 | |
| + Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ | 127,500,000,000 | | 127,500,000,000 | |
| + Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc | 90,000,000,000 | | 90,000,000,000 | |
| + Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung | 75,000,000,000 | | 75,000,000,000 | |
| + Cty CP quản lý và Phát triển nhà DK Miền Nam | | | 58,796,800,000 | |
| ***C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***680,903,000,000*** | ***662,700,000,000*** | ***680,903,000,000*** | ***662,700,000,000*** |
| + Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong) | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| + Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX) | 562,700,000,000 | 562,700,000,000 | 562,700,000,000 | 562,700,000,000 |
| + Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ | 18,203,000,000 | | 18,203,000,000 | |
| ***C3. Đầu tư vào đơn vị khác:*** | ***20,502,000,000*** | ***3,256,724,153*** | ***20,502,000,000*** | ***335,870,286*** |
| + Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC) | 3,600,000,000 | | 3,600,000,000 | 335,870,286 |
| + Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 16,902,000,000 | 3,256,724,153 | 16,902,000,000 | |
| + Khác | | | | |
| **Cộng** | **1,122,655,000,000** | **665,956,724,153** | **1,216,451,800,000** | **663,035,870,286** |

**8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1,426,724,534,990 | 5,388,456,338,958 | 53,143,055,030 | 147,995,951,498 | 8,276,902,505 | 7,024,596,782,981 |
| - Mua trong kỳ | | 14,727,297,725 | | 2,812,118,314 | | 17,539,416,039 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 391,370,325,753 | | | | | 391,370,325,753 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 1,818,094,860,743 | 5,403,183,636,683 | 53,143,055,030 | 150,808,069,812 | 8,276,902,505 | 7,433,506,524,773 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 836,155,212,766 | 5,263,824,516,547 | 46,340,848,529 | 87,650,060,195 | 5,255,413,056 | 6,239,226,051,093 |
| - Khấu hao trong kỳ | 67,062,986,602 | 77,529,407,573 | 2,047,558,225 | 20,862,214,967 | 1,394,022,932 | 168,896,190,299 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 903,218,199,368 | 5,341,353,924,120 | 48,388,406,754 | 108,512,275,162 | 6,649,435,988 | 6,408,122,241,392 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐHH** | | | | | | |
| - Tại ngày (01/01/2016) | 590,569,322,224 | 123,851,887,429 | 7,582,141,483 | 61,125,826,285 | 2,241,554,467 | 785,370,731,888 |
| - Tại ngày (30/09/2016) | 914,876,661,375 | 61,829,712,563 | 4,754,648,276 | 42,295,794,650 | 1,627,466,517 | 1,025,384,283,381 |

9 - **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính** :

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm<br>- Mua lại TSCĐ thuê tài chính<br>- Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm<br>- Mua lại TSCĐ thuê tài chính<br>- Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | | | | | | |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| - Tại ngày (01/01/2016)<br>- Tại ngày (30/09/2016) | | | | | | |

*- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*
*- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
*- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 803,964,779,348 | 173,714,520,045 | - | 53,230,618,679 | 9,938,318,032 | 1,040,848,236,104 |
| - Mua trong năm | | 59,900,000 | | | | 59,900,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 803,964,779,348 | 173,774,420,045 | - | 53,230,618,679 | 9,938,318,032 | 1,040,908,136,104 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 18,722,077,427 | 171,631,556,421 | - | 45,143,888,377 | 9,938,318,032 | 245,435,840,257 |
| - Khấu hao trong năm | 3,221,796,958 | 298,368,999 | 0 | 2,937,304,171 | | 6,457,470,128 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 21,943,874,385 | 171,929,925,420 | - | 48,081,192,548 | 9,938,318,032 | 251,893,310,385 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐVH** | | | | | | |
| - Tại ngày (01/01/2016) | 785,242,701,921 | 2,082,963,624 | | 8,086,730,302 | - | 795,412,395,847 |
| - Tại ngày (30/09/2016) | 782,020,904,963 | 1,844,494,625 | | 5,149,426,131 | - | 789,014,825,719 |

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm (01/01/2016) | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ (30/09/2016) |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | 334,556,867,544 | - | - | 334,556,867,544 |
| - Quyền sử dụng đất | 99,499,152,000 | | | 99,499,152,000 |
| - Nhà | 235,057,715,544 | | | 235,057,715,544 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | - |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | - |
| | | | | - |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | 52,485,911,545 | 7,907,493,698 | - | 60,393,405,243 |
| - Quyền sử dụng đất | 5,635,611,213 | 752,888,396 | | 6,388,499,609 |
| - Nhà | 46,850,300,332 | 7,154,605,302 | | 54,004,905,634 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | - |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | - |
| | | | | - |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | 282,070,955,999 | (7,907,493,698) | - | 274,163,462,301 |
| - Quyền sử dụng đất | 93,863,540,787 | (752,888,396) | - | 93,110,652,391 |
| - Nhà | 188,207,415,212 | (7,154,605,302) | - | 181,052,809,910 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | - | | | |
| | - | | | |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

*- Phải nộp nhà nước*

| | Đầu năm (01/01/2016) | Số phải nộp | Số đã nộp | Cuối kỳ (30/09/2016) |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 851,506,910 | 13,422,495,671 | 14,274,002,581 | - |
| - Thuế GTGT hàng NK | - | 7,032,333,197 | 7,032,333,197 | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 16,423,609,830 | 16,423,609,830 | - |
| - Thuế TNDN | 65,108,176,133 | 222,956,969,382 | 247,846,346,008 | 40,218,799,507 |
| - Thuế TNCN | 2,668,674,413 | 52,859,308,401 | 53,054,462,883 | 2,473,519,931 |
| - Thuế tài nguyên | 29,441,280 | 284,513,600 | 285,390,080 | 28,564,800 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 6,936,000 | 44,594,000 | 34,514,000 | 17,016,000 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 921,877,900 | 921,877,900 | - |
| - Tiền thuê đất | - | | | - |
| - Thuế môn bài | - | 8,000,000 | 8,000,000 | - |
| - Thuế nhà thầu | - | 13,842,509,054 | 13,842,509,054 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 2,656,757,327 | 2,656,757,327 | - |
| Cộng | 68,664,734,736 | 330,452,968,362 | 356,379,802,860 | 42,737,900,238 |

-

*- Phải thu nhà nước*

| | Đầu năm (01/01/2016) | Số phải thu | Số đã thu | Cuối kỳ (30/09/2016) |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế TNDN | 3,152,818,774 | | | 3,152,818,774 |
| - Thuế TNCN | 979,004,317 | | 979,004,317 | 0 |
| Cộng | 4,131,823,091 | 0 | 979,004,317 | 3,152,818,774 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 13. Chi phí trả trước | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | *5,367,099,373* | *14,488,196,547* |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại | - | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 1,461,920,121 | 871,896,526 |
| - Các khoản khác | 3,905,179,252 | 13,616,300,021 |
| *b. Dài hạn* | *13,448,238,651* | *9,614,110,172* |
| - Chi thành lập doanh nghiệp | - | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | |
| - Các khoản khác | 13,448,238,651 | 9,614,110,172 |
| *c. Lợi thế thương mại* | | |
| **Cộng** | **18,815,338,024** | **24,102,306,719** |

| 14. Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| a. Vay ngắn hạn | | |
| b. Vay dài hạn | | |
| **Cộng** | - | - |

| 15. Phải trả người bán | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| ***Phải trả người bán các bên liên quan*** | ***181,005,506,599*** | ***149,738,094,623*** |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) | 165,794,453,389 | 132,509,629,764 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | 3,224,635,137 | 8,394,696,761 |
| Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC) | 1,666,237,375 | 2,967,481,441 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 8,040,230,140 | 5,696,909,274 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1,585,282,500 | 126,477,383 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) | 694,668,058 | 42,900,000 |
| ***Phải trả cho các đối tượng khác*** | ***99,811,063,168*** | ***194,552,117,035*** |
| **Cộng** | **280,816,569,767** | **344,290,211,658** |

| 16. Chi phí phải trả | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | *158,648,275,903* | *53,486,372,501* |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| - Chi phí phải trả khác | 158,648,275,903 | 53,486,372,501 |
| *b. Dài hạn* | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| - Chi phí phải trả khác | | |
| **Cộng** | **158,648,275,903** | **53,486,372,501** |

| 17. Phải trả khác | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | *44,371,956,462* | *989,800,703,449* |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 106,851,022 | 120,288,616 |
| - Bảo hiểm y tế | 15,846,060 | 16,064,100 |
| - Bảo hiểm xã hội | 64,985,466 | 92,814,800 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 7,109,140 | 7,566,020 |
| - Kinh phí công đoàn | 135,618,070 | 7,103,780 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4,227,374,865 | 3,233,141,465 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 39,814,171,839 | 986,323,724,668 |
| *b. Dài hạn* | **795,870,000** | ***600,000,000*** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 795,870,000 | 600,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **Cộng** | **45,167,826,462** | **990,400,703,449** |

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | - | - |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình KH truyền thống | | |
| - Doanh thu khác | | |

| | | |
|---|---|---|
| *b. Dài hạn* | *1,678,802,623* | *2,182,443,406* |
| - Doanh thu nhận trước | 1.678.802.623 | 2.182.443.406 |
| - Doanh thu từ chương trình KH truyền thống | | |
| - Doanh thu khác | | |
| **Cộng** | **1,678,802,623** | **2,182,443,406** |

| 19. Dự phòng phải trả | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | *48,214,293,886* | *39,680,210,527* |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...) | 48.214.293.886 | 39.680.210.527 |
| *b. Dài hạn* | *263,793,103,448* | *96,551,724,140* |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...) | 263.793.103.448 | 96.551.724.140 |
| **Cộng** | **312,007,397,334** | **136,231,934,667** |

**22 - Vốn chủ sở hữu:**

**22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa PP | CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 3,800,000,000,000 | 21,179,913,858 | (2,296,824,120) | 3,444,814,857,841 | - | 1,104,472,517,040 | 8,368,170,464,619 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 959,985,931,365 | 959,985,931,365 |
| Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ | | | | | | - | - |
| Trích từ LN | | | | | | (143,930,416,340) | (143,930,416,340) |
| Trả cổ tức | | | | | | (587,001,390,000) | (587,001,390,000) |
| Kết chuyển nguồn | | | | | | | - |
| Thu khác | 114,000,000,000 | | | | | | 114,000,000,000 |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 3,914,000,000,000 | 21,179,913,858 | (2,296,824,120) | 3,444,814,857,841 | - | 1,333,526,642,065 | 8,711,224,589,644 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| 20.1 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|
| | - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 78,734,366,450 | 57,439,982,352 |
| | - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| | - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| | - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | **Cộng** | **78,734,366,450** | **57,439,982,352** |
| **20.2** | **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| | - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| | **Cộng** | - | - |
| **21.2** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Vốn góp của Nhà nước | 2,332,042,530,000 | 2,332,042,530,000 |
| | - Vốn góp của các đối tượng khác | 1,581,957,470,000 | 1,467,957,470,000 |
| | **Cộng** | **3,914,000,000,000** | **3,800,000,000,000** |
| | * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| | * Số lượng cổ phiếu quỹ | 65,740 | 65,740 |
| **21.3** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3,914,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| | + Vốn góp đầu năm | 3,800,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| | + Vốn góp tăng trong năm | 114,000,000,000 | |
| | + Vốn góp giảm trong năm | | |
| | + Vốn góp cuối năm | | |
| | - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| | **Cộng** | **3,914,000,000,000** | **3,800,000,000,000** |
| **21.4** | **Cổ tức** | | |
| | - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán qúi | | |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | 587,001,390,000 | 1,519,737,040,000 |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | | |
| | - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| **21.5** | **Cổ phiếu** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 391,400,000 | 391,400,000 |
| | ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* | 10,000 | 10,000 |
| **21.6** | **Các quỹ của doanh nghiệp** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 3,444,814,857,841 | 3,444,814,857,841 |
| | - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| **21.7** | **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể** | | |
| **22** | **Nguồn kinh phí** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| | - Chi sự nghiệp | | |
| | - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | | |
| | | | |
| **23** | **Tài sản thuê ngoài** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| **23.1** | **Giá trị tài sản thuê ngoài** | - | - |
| | - TSCĐ thuê ngoài | | |
| | - Tài sản khác thuê ngoài | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 23.2 | Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| | - Đến 1 năm | | |
| | - Trên 1-5 năm | | |
| | - Trên 5 năm | | |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

*Đơn vị tính : Đồng*

| 1 | **Doanh thu** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
|---|---|---|---|
| | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | **1,583,867,358,491** | **1,947,282,541,549** |
| | Trong đó: | | |
| | - Doanh thu bán hàng | 1,583,867,358,491 | 1,947,282,541,549 |
| | Doanh thu sản phẩm trong nước | 1,089,224,193,826 | 1,679,257,088,247 |
| | Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh | 494,643,164,665 | 268,025,453,302 |
| 2 | **Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)** | **25,468,856,257** | **25,932,214,030** |
| | Trong đó : | | |
| | + Chiết khấu thương mại | 25,468,856,257 | 25,932,214,030 |
| | + Giảm giá hàng bán | | |
| | + Hàng bán bị trả lại | | |
| | + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | | |
| | + Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | + Thuế xuất khẩu | | |
| | **Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)** | **1,558,398,502,234** | **1,921,350,327,519** |
| | Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 1,558,398,502,234 | 1,921,350,327,519 |
| | Doanh thu thuần sản phẩm trong nước | 1,063,755,337,569 | 1,653,324,874,217 |
| | Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh | 494,643,164,665 | 268,025,453,302 |
| 3 | **Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước | 686,023,056,266 | 960,766,925,979 |
| | - Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh | 470,362,725,811 | 259,139,033,069 |
| | - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| | - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| | - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| | - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| | - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| | - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| | - Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho | | |
| | **Cộng** | **1,156,385,782,077** | **1,219,905,959,048** |
| 4 | **Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 56,443,108,700 | 59,311,929,234 |
| | - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 3,094,510,000 |
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá | 128,158,422 | 1,819,935,098 |
| | - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1,867,319,454 | 1,231,799,690 |
| | **Cộng** | **58,438,586,576** | **65,458,174,022** |
| 5 | **Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Lãi tiền vay | 2,740,648,750 | - |
| | - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| | - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3,427,859 | 863,631,800 |
| | - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (335,870,286) | 35,707,449,115 |
| | - Chi phí tài chính khác | - | 221,790 |
| | - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| | **Cộng** | **2,408,206,323** | **36,571,302,705** |
| 6 | **Thu nhập khác** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 276,143,039 | 19,280,822,761 |
| | - Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| | - Tiền phạt thu được | 48,098,092 | 48,568,508 |
| | - Thuế được giảm | - | - |
| | - Các khoản khác | 1,159,734,591 | 1,160,247,763 |
| | **Cộng** | **1,483,975,722** | **20,489,639,032** |

| 7 | Chi phí khác | Quý 3/2016 | Quý 3/2015 |
|---|---|---|---|
| | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 271,795,134 | - |
| | - Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| | - Các khoản bị phạt | - | - |
| | - Các khoản khác | 274,578,471 | 111,067,397 |
| | **Cộng** | **546,373,605** | **111,067,397** |
| **8** | **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | *a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ* | *110,342,660,547* | *102,521,881,678* |
| | *Chi phí nhân viên quản lý* | 25,875,211,468 | 24,423,322,881 |
| | *Chi phí vật liệu văn phòng* | 744,769,929 | 811,447,161 |
| | *Chi phí dụng cụ, đồ dùng* | 859,057,940 | 444,354,186 |
| | *Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý* | 22,708,486,889 | 20,814,122,287 |
| | *Dịch vụ mua ngoài* | 22,343,103,642 | 32,575,265,020 |
| | *Chi phí quản lý khác* | 37,812,030,679 | 23,453,370,143 |
| | | | |
| | *b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ* | *129,396,855,872* | *151,419,421,578* |
| | *Chi phí nhân viên bán hàng* | 8,933,354,221 | 8,535,050,859 |
| | *Chi phí vật liệu bán hàng* | 431,325,393 | 523,002,846 |
| | *Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng* | 28,853,632 | 24,888,110 |
| | *Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng* | 9,533,162 | 7,334,265 |
| | *Chi phí vận chuyển* | 63,597,449,837 | 80,382,473,922 |
| | *Chi phí quảng cáo, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, ASXH* | 26,678,896,386 | 24,897,593,860 |
| | *Chi phí bán hàng khác* | 29,717,443,241 | 37,049,077,716 |
| | | | |
| | **Cộng** | **239,739,516,419** | **253,941,303,256** |
| **9** | **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | -Chi phí nguyên vật liệu | 572,208,469,739 | 620,727,712,476 |
| | -Chi phí nhân công | 95,178,572,743 | 87,976,841,573 |
| | -Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63,273,629,059 | 54,372,745,918 |
| | -Chi phí dịch vụ mua ngoài | 178,104,677,304 | 206,241,706,056 |
| | -Chi phí khác bằng tiền | 136,734,304,104 | 98,494,808,229 |
| | **Cộng** | **1,045,499,652,949** | **1,067,813,814,252** |
| **10** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| | - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| | - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 40,218,799,507 | 78,360,739,949 |
| | **Cộng** | **40,218,799,507** | **78,360,739,949** |
| **11** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (MS 52)** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại | | |
| | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| | - Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| | **Cộng** | - | - |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| 34 | **- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng** | **30/06/2016** | **01/01/2016** |
|---|---|---|---|
| **34.1** | **- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính** | | |
| | - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| | - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| **34.2** | **- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 34.3 | - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

**VIII - Những thông tin khác**

**1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2016**

| | |
|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 27,872,500 |
| **Trả trước cho nhà cung cấp** | |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 78,400,000 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | 5,118,217,417 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 267,397,750,904 |
| **Phải trả nhà cung cấp** | |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) | 162,187,554 |
| Công ty CP PVI | 111,693,895 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) | 165,794,453,389 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | 3,224,635,137 |
| Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khi Việt Nam - CTCP (EIC) | 1,666,237,375 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 8,040,230,140 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1,585,282,500 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) | 694,668,058 |
| **Phải thu khác** | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) | 12,792,091,037 |
| Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam | 110,143,267,289 |
| Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex) | 108,428,169,497 |

**4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"**

**5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :** Lợi nhuận Q3 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 do giá bán năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015, làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

**6 -Thông tin về hoạt động liên tục:**

**7 - Những thông tin khác(3)**

*TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Lan Anh | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM
---

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016*

*Đvt: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150** | **100** | | **6,842,362,296,042** | **8,082,320,730,170** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **VI.1** | **4,923,260,836,698** | **5,690,048,266,789** |
| 1. Tiền | 111 | | 324.200.442.557 | 251.548.266.789 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,599.060.394.141 | 5.438.500.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **VI.7** | **85,000,000,000** | **80,950,000,000** |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 85.000.000.000 | 80.950.000.000 |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **808,205,668,304** | **821,016,395,013** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.2 | 280.547.989.939 | 110.593.516.567 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 494.806.905.096 | 599.720.730.490 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.3 | 269.256.605.633 | 331.619.897.623 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - 236.465.152.750 | - 220.917.749.667 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.4 | 59.320.386 | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **VI.5** | **895,941,745,659** | **1,365,359,901,358** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 895.941.745.659 | 1.369.360.058.916 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - 4.000.157.558 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **129,954,045,381** | **124,946,167,010** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 6.319.471.651 | 16.806.463.175 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 119.788.268.816 | 104.007.880.744 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.152.818.774 | 4.131.823.091 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 693.486.140 | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **3,317,547,511,608** | **2,836,858,993,077** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2,057,606,000** | **22,282,745,091** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.2 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.3 | 2.057.606.000 | 22.282.745.091 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1,945,101,836,961** | **1,853,675,922,763** |
| **1.Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **VI.8** | **1,098,469,967,287** | **950,883,146,423** |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.610.311.771.438 | 7.325,699.359.354 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | - 6.511.841.804.151 | - 6.374,816,212,931 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | **VI.9** | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | **VI.10** | **846,631,869,674** | **902,792,776,340** |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,101.874.871,979 | 1,151,101,721,979 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | - 255.243.002.305 | - 248.308.945.639 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **VI.11** | **284,320,507,465** | **213,918,863,401** |
| - Nguyên giá | 231 | | 346.037.256.544 | 257,503.814,400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - 61.716.749.079 | - 43,584,950,999 |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **VI.6** | **880,602,445,763** | **612,341,484,055** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 880.602,445.763 | 612.341,484.055 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **VI.7** | **43,871,609,823** | **47,372,063,536** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 26.626.333.976 | 27.205.933.822 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 20.502.000.000 | 20,502.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - 3.256.724.153 | - 335.870.286 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **161,593,505,596** | **87,267,914,231** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Chi Phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 25.177.790.992 | 23.061.447.048 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.20 | 81.260.966.569 | 64.206.467.183 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | VI.5 | 55.154.748.035 | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **10,159,909,807,650** | **10,919,179,723,247** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **1,267,568,579,810** | **2,371,674,452,992** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **804,748,484,107** | **1,835,490,030,431** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.15 | 298.603.590.749 | 361.321.100.293 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 49.763.706.848 | 63.651.015.476 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | VI.12 | 49.007.593.801 | 83.091.150.528 |
| 4. Phải trả cho người lao động | 314 | | 67.026.094.050 | 118.304.455.634 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.16 | 167.681.811.776 | 57.056.342.544 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.18 | - | 700.472.473 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.17 | 74.307.814.736 | 1.009.921.782.301 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.14 | - | 2.133.324.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.19 | 48.214.293.886 | 40.184.083.102 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 50.143.578.261 | 99.126.304.080 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **462,820,095,703** | **536,184,422,561** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.15 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.16 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.18 | 1.678.802.623 | 2,182,443,406 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.17 | 795.870.000 | 6.826.964.074 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.14 | - | 230,138.981.667 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 145,794,000,000 | 146,185,982,143 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.19 | 263,793,103,448 | 96,551,724,139 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 50,758,319,632 | 54,298,327,132 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **8,892,341,227,840** | **8,547,505,270,255** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **VI.21** | **8,892,341,227,840** | **8,547,505,270,255** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3,914,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3,914,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21,179,913,858 | 21,179,913,858 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - 2,296,824,120 | - 2,296,824,120 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,495,116,226,936 | 3,498,666,363,829 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,286,372,559,789 | 1,038,014,367,026 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 363,592,874,037 | 734,858,823,580 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 922,779,685,753 | 303,155,543,446 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 177,969,351,377 | 191,941,449,662 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | **VI.22** | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | 440 | | **10,159,909,807,650** | **10,919,179,723,247** |

*HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trần Xuân Thảo | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM
---

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016**

*Đvt: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th.minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 1,847,348,690,716 | 2,295,308,922,977 | 6,319,601,898,193 | 7,470,461,029,577 |
| - Trong đó: Doanh thu bán hàng | | | 1,847,348,690,716 | 2,295,308,922,977 | 6,319,601,898,193 | 7,470,461,029,577 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | - | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 24,780,173,006 | 25,855,791,094 | 72,652,090,326 | 72,989,680,190 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1,822,568,517,710 | 2,269,453,131,883 | 6,246,949,807,867 | 7,397,471,349,387 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 1,333,240,434,919 | 1,498,554,117,922 | 4,228,682,381,901 | 5,060,235,084,798 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 489,328,082,791 | 770,899,013,961 | 2,018,267,425,966 | 2,337,236,264,589 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 61,951,506,877 | 66,171,929,927 | 175,748,938,295 | 196,142,081,454 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 2,456,095,703 | 3,063,739,454 | 12,832,381,668 | 6,147,429,431 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,740,648,750 | 1,036,042,691 | *4,473,655,670* | *2,391,992,117* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết | 24 | | 1,235,226,690 | (31,304,011,391) | 2,649,706,495 | (199,290,210,690) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 161,041,580,594 | 187,371,904,969 | 553,205,282,358 | 530,654,960,484 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 130,947,593,378 | 137,075,295,837 | 401,677,434,053 | 368,498,117,805 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 258,069,546,683 | 478,255,992.237 | 1,228,950,972,677 | 1,428,787,627,633 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | (1,315,045,044) | 21,149,446,394 | 6,488,682,429 | 23,538,925,718 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 546,373,605 | 54,424,838 | 3,291,835,049 | 372,072,005 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1,861,418,649) | 21,095,021,556 | 3,196,847,380 | 23,166,853,713 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 256,208,128,034 | 499,351,013,793 | 1,232,147,820,057 | 1,451,954,481,346 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 46,481,816,289 | 86,874,106,117 | 240,871,050,077 | 231,476,696,382 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hõan lại | 52 | VII.11 | | (5,372,379,359) | (17,446,481,530) | 17,213,218,003 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 209,726,311,745 | 417,849,287,035 | 1,008,723,251,510 | 1,203,264,566,961 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 203,463,294,962 | 409,638,747,317 | 989,462,537,122 | 1,177,943,934,066 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6,263,016,783 | 8,210,539,718 | 19,260,714,388 | 25,320,632,895 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 562 | 965 | 2,263 | 2,782 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

*TP .HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trần Xuân Thảo | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

M.S.D.N: 0303163480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

65480 - C.T.C.P
CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp )*

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016**

*Đvt: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | 01 | **1,232,147,820,057** | **1,451,954,481,346** |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 198.029.596.844 | 198.354.683.030 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 190.243.562.059 | 85.365.991.027 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 74.348.839 | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (170.405.023.757) | (7.782.455.740) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.473.655.670 | 2.391.992.117 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động* | 08 | **1,454,563,959,711** | **1,730,284,691,780** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (243.955.013.074) | (82.976.712.052) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 418.263.565.222 | 105.091.953.589 |
| - Tăng các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải tra và thuế TNDN phải nộp) | 11 | 71.702.028.521 | (160.061.071.765) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 7.538.583.566 | 35.070.842.524 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.473.655.670) | (2.391.992.117) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (271,850,191,376) | (195.620.605.026) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 17.927.484.482 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (230.750.730.539) | (204.583.838.860) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1,218,966,030,844** | **1,224,813,268,073** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (534.976.220.989) | (777.287.990.986) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 19.621.851.869 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (150.000.000.000) | (310.850.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 145.000.000.000 | 7.119.148.009 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 30.222.015.914 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 173.092.583.246 | 191.973.828.309 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | **(336,661,621,829)** | **(869,423,162,799)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | 114.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5,780,162,536 | 335.663.879.190 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (232,730,241,203) | (176,317,355,644) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1,536,067,411,600) | (569,778,849,625) |
| | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | (1,649,017,490,267) | (410,432,326,079) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | (766,713,081,252) | (55,042,220,805) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | 5,690,048,266,789 | 5,078,299,954,021 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (74,348,839) | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | 4,923,260,836,698 | 5,023,257,733,216 |

*TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Xuân Thảo | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |

0303165480 C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

**Mẫu số B 09-DN**
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016*

| | |
|---|---|
| **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp** | |
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp, thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác |
| 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường | |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc tập đoàn | |
| Tổng số các công ty con: | |
| + Số lượng các công ty con được hợp nhất: | 4 công ty |
| + Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất: | |
| - Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc | |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75% | |
| Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100% | |
| - Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75% | |
| Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100% | |
| - Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75% | |
| Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100% | |
| - Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75% | |
| Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100% | |
| + Danh sách các công ty LDLK | |
| - Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông) | |
| Tỷ lệ sở hữu: 35.63% | |
| - Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | |
| Tỷ lệ sở hữu: 25.99% | |
| - Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ | |
| Tỷ lệ sở hữu : 43.34% | |
| **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** | |
| 1. Kỳ kế toán năm | Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán | Đồng Việt Nam |
| **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** | |
| 1. Chế độ kế toán áp dụng | Kê khai thường xuyên |
| 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán | |
| **IV. Các chính sách kế toán áp dụng** | |
| 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế toán | Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | |

| | |
|---|---|
| 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: | |
| - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | |
| - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: | |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành. |
| - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | |
| 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu | |
| 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: | |
| - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho | Theo giá gốc |
| - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho | Kê khai thường xuyên |
| - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |
| 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: | |
| - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) | Ghi nhận theo nguyên giá |
| - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) | Phương pháp đường thẳng |
| - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư | |
| - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư | |
| 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh | |
| 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại | |
| 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước | Theo giá trị và thời gian sử dụng |
| 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả | |
| 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính | |
| 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay | |
| - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; | |
| 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả | |
| 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả | Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. |
| 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện | |
| 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi | |
| 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: | Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi |
| - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản | |
| - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá | |
| - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối | |

| | |
|---|---|
| 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: | Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. |
| - Doanh thu bán hàng: | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | |
| 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu | |
| 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán | |
| 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính | |
| 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN | |
| 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | |
| 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất | |
| + Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ | Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính |
| + Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh |

| VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **1. Tiền** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| - Tiền mặt | 1.935.137.183 | | 1.519.452.312 | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 322.265.305.374 | | 250.028.814.477 | |
| - Tiền đang chuyển | | | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 4.599.060.394.141 | | 5.438.500.000.000 | |
| **Cộng** | **4,923,260,836,698** | | **5,690,048,266,789** | |
| **2. Phải thu khách hàng** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| ***a. Phải thu KH ngắn hạn*** | **280,547,989,939** | | **110,593,516,567** | |
| *Trong đó: Phải thu các bên liên quan* | - | | *10.629.579.332* | |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC) | | | 5.744.374.020 | |
| TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | | | 4.885.205.312 | |
| Cty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR | | | 3.261.323.890 | |
| **3. Phải thu khác** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| ***a. Ngắn hạn*** | **269,256,605,633** | | **331,619,897,623** | |
| - Phải thu người lao động | 309.766.020 | | 3.307.722.538 | |
| - Kí quỹ, kí cược | 29.000.000 | | 47.000.000 | |
| - Phải thu khác | 268.917.839.613 | | 328.265.175.085 | |
| ***b. Dài hạn*** | **2,057,606,000** | | **22,282,745,091** | |
| - Kí quỹ, kí cược | 2.057.606.000 | | 1.167.836.000 | |
| - Phải thu khác | | | 21.114.909.091 | |
| **Cộng** | **271,314,211,633** | | **353,902,642,714** | |
| **4. Tài sản thiếu chờ xử lý** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | 59.320.386 | | | |
| c. TSCĐ | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |
| **Cộng** | **59,320,386** | | - | |
| **5. Hàng tồn kho** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 57,759,863,737 | | 87.407.094.183 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 292.918.605,230 | | 335.681.802.319 | |
| - Công cụ dụng cụ | 60,901,489,312 | | 9.633.946.053 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 7.204.627,640 | | 28.769.617.579 | |
| - Thành phẩm | 19,774,024,621 | | 192.347.388.684 | |
| - Hàng hoá | 512.537.883,154 | - | 715.520,210.098 | (4,000,157,558) |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | | | |
| **Cộng** | **951,096,493,694** | - | **1,369,360,058,916** | **(4,000,157,558)** |
| **6. Tài sản dài hạn dở dang** | **30/09/2016** | | **01/01/2016** | |
| ***a. Chi phí SXKD DD dài hạn*** | - | | - | |
| ***b. Xây dựng cơ bản dở dang*** | **880,602,445,763** | | **612,341,484,055** | |
| - Dự án Amoniac | - | | 46,248,899,367 | |
| - Nhà ở cán bộ nhân viên | 36,342,070,618 | | 36,342,070,618 | |
| - Kho Tây Ninh | 24,001,000,364 | | 24,001,000,364 | |
| - DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK | 753.668.138.681 | | 108.329.487.319 | |
| - UFC85/Formaldehyde | 4.721.178.549 | | 348.243.750.831 | |
| - ERP GĐ2 | 13.878.343.125 | | 13,878,343,125 | |
| - Khác | 47.991.714.426 | | 35.297.932.431 | |
| **Cộng** | **880,602,445,763** | | **612,341,484,055** | |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 7. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Cuối kì | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **A. Chứng khoán kinh doanh** | - | - | - | - |
| **B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | 85,000,000,000 | - | 80,950,000,000 | - |
| ***B1. Ngắn hạn*** | ***85,000,000,000*** | | ***80,950,000,000*** | - |
| + Tiền gửi có kì hạn | 85.000.000.000 | | 80.950.000.000 | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |
| ***B2. Dài hạn*** | - | - | - | - |
| + Tiền gửi có kì hạn | - | | | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **47,128,333,976** | **(3,256,724,153)** | **47,707,933,822** | **(335,870,286)** |
| ***C1. Đầu tư vào công ty con*** | - | - | - | - |
| ***C2. Đầu tư vào công ty LDLK*** | ***26,626,333,976*** | - | ***27,205,933,822*** | - |
| + CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong) | - | - | | |
| + CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex | - | | | |
| + CP Bao bì Đạm Phú Mỹ | 26.626,333.976 | | 27.205,933.822 | |
| ***C3. Đầu tư vào đơn vị khác:*** | ***20,502,000,000*** | ***(3,256,724,153)*** | ***20,502,000,000*** | ***(335,870,286)*** |
| + CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC) | 3,600,000,000 | | 3,600,000,000 | (335,870,286) |
| + CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi | 16.902.000.000 | (3,256,724,153) | 16.902.000.000 | |
| + Khác | | | | |
| **Cộng** | **132,128,333,976** | **(3,256,724,153)** | **128,657,933,822** | **(335,870,286)** |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Thiết bị khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Tại ngày 1/1/2016** | **1,609,275,595,636** | **5,411,372,326,297** | **138,483,520,995** | **157,747,720,721** | **8,820,195,705** | **7,325,699,359,354** |
| Tăng do mua sắm | | 6,336,136,191 | 292,901,661 | 678,715,593 | | 7,307,753,445 |
| XCDB hoàn thành | 391,370,325,753 | | | | | 391,370,325,753 |
| Công ty mẹ góp vốn | | | | | | - |
| Giảm do thoái vốn SBD | | (9,429,904,799) | (61,981,800,732) | (1,510,519,439) | | (72,922,224,970) |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý | | | | | | - |
| Phân loại lại | | | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (39,640,650,000) | (1,502,792,144) | | | | (41,143,442,144) |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **1,961,005,271,389** | **5,406,775,765,545** | **76,794,621,924** | **156,915,916,875** | **8,820,195,705** | **7,610,311,771,438** |
| **KHẤU HAO LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Tại ngày 1/1/2016** | **914,749,518,143** | **5,269,670,792,705** | **89,582,405,956** | **95,387,978,283** | **5,425,517,844** | **6,374,816,212,931** |
| Khấu hao trong kỳ | 77,464,831,601 | 78,223,840,894 | 4,421,707,164 | 21,381,204,623 | 1,495,704,853 | 182,987,289,135 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Phân loại lại | | | | | | - |
| Giảm do thoái vốn SBD | | (1,938,398,627) | (33,018,893,755) | (900,732,813) | | (35,858,025,195) |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (10,103,672,720) | | | | | (10,103,672,720) |
| Tăng/Giảm khác | | | | | | - |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **982,110,677,024** | **5,345,956,234,972** | **60,985,219,365** | **115,868,450,093** | **6,921,222,697** | **6,511,841,804,151** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 1/1/2016** | **694,526,077,493** | **141,701,533,592** | **48,901,115,039** | **62,359,742,438** | **3,394,677,861** | **950,883,146,423** |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **978,894,594,365** | **60,819,530,573** | **15,809,402,559** | **41,047,466,782** | **1,898,973,008** | **1,098,469,967,287** |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2016) | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư cuối quý (30/09/2016) | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2016) | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư cuối quý (30/09/2016) | | | | | | |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2016) | | | | | | |
| Số dư cuối quý (30/09/2016) | | | | | | |

*- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

*- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

*- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCD vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **913,888,881,862** | **173,714,520,045** | | **53,560,002,040** | **9,938,318,032** | **1,151,101,721,979** |
| - Mua trong năm | | 59,900,000 | | 38,250,000 | | 98,150,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| XDCB dở dang | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm do thoái vốn SBD | | | | (110,000,000) | | (110,000,000) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (49,215,000,000) | | | | | (49,215,000,000) |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **864,673,881,862** | **173,774,420,045** | | **53,488,252,040** | **9,938,318,032** | **1,101,874,871,979** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **21,384,978,904** | **171,631,556,421** | | **45,354,092,282** | **9,938,318,032** | **248,308,945,639** |
| - KH điều chuyển từ TCty | | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 3,747,361,899 | 298,368,999 | | 2,968,451,451 | | 7,014,182,349 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do thoái vốn SBD | | | | (80,125,683) | | (80,125,683) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **25,132,340,803** | **171,929,925,420** | | **48,242,418,050** | **9,938,318,032** | **255,243,002,305** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐVH** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **892,503,902,958** | **2,082,963,624** | | **8,205,909,758** | **0** | **902,792,776,340** |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **839,541,541,059** | **1,844,494,625** | | **5,245,833,990** | **0** | **846,631,869,674** |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

| Khoản mục | Số đầu năm (01/01/2016) | Tăng trong kì | Tăng do điều chuyển từ TSCDHH | Giảm do thoái vốn | Số cuối quý (30/09/2016) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá bất động sản đầu tư** | **257,503,814,400** | | **90,358,442,144** | **(1,825,000,000)** | **346,037,256,544** |
| - Quyền sử dụng đất | 61,823,516,000 | | 49,215,000,000 | (1,825,000,000) | 109,213,516,000 |
| - Công trình kiến trúc | 195,680,298,400 | | 41,143,442,144 | | 236,823,740,544 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | **43,584,950,999** | **8,028,125,360** | **10,103,672,720** | - | **61,716,749,079** |
| - Quyền sử dụng đất | 7,423,347,420 | 752,888,396 | | | 8,176,235,816 |
| - Công trình kiến trúc | 36,161,603,579 | 7,275,236,964 | 10,103,672,720 | | 53,540,513,263 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | | |
| **Giá trị còn lại BDS đầu tư** | **213,918,863,401** | **(8,028,125,360)** | **80,254,769,424** | **(1,825,000,000)** | **284,320,507,465** |
| - Quyền sử dụng đất | 54,400,168,580 | (752,888,396) | 49,215,000,000 | (1,825,000,000) | 101,037,280,184 |
| - Công trình kiến trúc | 159,518,694,821 | (7,275,236,964) | 31,039,769,424 | - | 183,283,227,281 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | | |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

*- Phải nộp nhà nước*

| | Đầu năm (01/01/2016) | Số phải nộp | Số đã nộp | Giảm do thoái vốn | Cuối kỳ (30/09/2016) |
|---|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 1,621,177,611 | 18,977,936,357 | 20,032,841,265 | -104,223,073 | 462,049,629 |
| - Thuế GTGT hàng NK | - | 15,416,208,114 | 15,416,208,114 | | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | | | | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 16,423,609,830 | 16,423,609,830 | | 0 |
| - Thuế TNDN | 77,632,066,060 | 239,790,102,347 | 271,850,191,376 | -1,171,108,473 | 44,400,868,558 |
| - Thuế TNCN | 3,801,529,577 | 59,393,332,666 | 58,977,348,308 | -118,419,121 | 4,099,094,814 |
| - Thế tài nguyên | 29,441,280 | 284,513,600 | 285,390,080 | | 28,564,800 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 971,544,257 | 971,544,257 | | 0 |
| - Thuế môn bài | - | 28,000,000 | 28,000,000 | | 0 |
| - Thuế nhà thầu | - | 13,842,509,054 | 13,842,509,054 | | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá | 6,936,000 | 2,701,361,910 | 2,691,281,910 | | 17,016,000 |
| **Cộng** | **83,091,150,528** | **367,829,118,135** | **400,518,924,194** | **-1,393,750,667** | **49,007,593,801** |

*- Phải thu nhà nước*

| | Đầu năm (01/01/2015) | Số phải thu | Số đã thu | Cuối kỳ (30/09/2015) |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế TNDN | 3,152,818,774 | | | 3,152,818,774 |
| - Thuế TNCN | 979,004,316 | | 979,004,316 | 0 |
| **Cộng** | **4,131,823,090** | **0** | **979,004,316** | **3,152,818,774** |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 13. Chi phí trả trước | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | **6,319,471,651** | **16,806,463,175** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 2.845.806.651 | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.473.665.000 | 16.806.463.175 |
| *b. Dài hạn* | **25,177,790,992** | **23,061,447,048** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 10.038.224.146 | 4,248.106.956 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 15.139.566.846 | 18.813.340.092 |
| *c. Lợi thế thương mại* | | |
| Cộng | **31,497,262,643** | **39,867,910,223** |

| 14. Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| a. Vay ngắn hạn | - | 2.133.324.000 |
| b. Vay dài hạn | - | 230.138.981.667 |
| Cộng | - | **232,272,305,667** |

| 15. Phải trả người bán | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Phải trả người bán ngắn hạn* | **298,603,590,749** | **361,321,100,293** |
| *Trong đó phải trả người bán các bên liên quan* | *181.167.944.237* | *198.336.604.369* |
| TCT Khí VN - CTCP (PVGas) | 165.794.453.389 | 132.617.055.994 |
| TCT CP Xây lắp DK VN (PVC) | 3.224.635.137 | 8.394.696.761 |
| Công ty CP PVI | | |
| TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC) | 8.718.814.636 | 55.564.201.824 |
| TCT CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1.763.803.700 | |
| Viện Dầu khí VN (VPI | | 1.760.649.790 |
| TCT Công nghệ năng lượng DK VN-CTCP (EIC) | 1.666.237.375 | 1.796.605.459 |

| 16. Chi phí phải trả | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | **167,681,811,776** | **57,056,342,544** |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| - Chi phí phải trả khác | 167,681,811,776 | 57,056,342,544 |
| *b. Dài hạn* | **0** | **0** |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| - Chi phí phải trả khác | | |
| Cộng | **167,681,811,776** | **57,056,342,544** |

| 17. Phải trả khác | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | **74,307,814,736** | **1,009,921,782,301** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 106.851.022 | 120,288,616 |
| - Bảo hiểm y tế | 39.063.717 | 99,148,002 |
| - Bảo hiểm xã hội | 244.715.710 | 291.128.827 |
| - Kinh phí công đoàn | 296.522.138 | 212.877.203 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7,100.574,865 | 3,235.641,465 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 66.520.087,284 | 1.005.962,698.188 |
| *b. Dài hạn* | **795,870,000** | **6,826,964,074** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 795.870.000 | 6,826,964,074 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | |
| Cộng | **75,103,684,736** | **1,016,748,746,375** |

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | 0 | 700,472,473 |
| - Doanh thu nhận trước | 0 | 700.472.473 |
| - Doanh thu từ chương trình KH truyền thống | | |
| - Doanh thu khác | | |
| *b. Dài hạn* | **1,678,802,623** | **2,182,443,406** |
| - Doanh thu nhận trước | 1.678.802.623 | 2.182.443.406 |
| - Doanh thu từ chương trình KH truyền thống | | |
| - Doanh thu khác | | |
| **Cộng** | **1,678,802,623** | **2,882,915,879** |

| **19. Dự phòng phải trả** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | **48,214,293,886** | **40,534,133,197** |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | 350.050.095 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...) | 48.214.293.886 | 40.184.083.102 |
| *b. Dài hạn* | **263,793,103,448** | **96,551,724,139** |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...) | 263.793.103.448 | 96.551.724.139 |
| **Cộng** | **312,007,397,334** | **137,085,857,336** |

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn chủ sở hữu khác | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa PP | Lợi ích CĐKKS | CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Số dư tại ngày 01/01/2016** | **3,800,000,000,000** | **0** | **(2,296,824,120)** | **-** | **3,498,666,363,829** | **0** | **21,179,913,858** | **1,038,014,367,026** | **191,941,449,662** | **8,547,505,270,255** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | | 989,462,537,122 | | 989,462,537,122 |
| Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ | | | | | | | | | | - |
| Trích từ LN | | | | | 670,994,579 | | | (158,371,527,275) | | (157,700,532,696) |
| Trả cổ tức | | | | | | | | (587,001,390,000) | | (587,001,390,000) |
| Thu khác | | | | | | | | | | - |
| Kết chuyển nguồn | | | | | | | | | | - |
| Chi Quỹ | | | | | | | | | | - |
| Tăng/giảm do Thoái vốn SBD | | | | | (4,221,131,472) | | | 4,221,131,472 | (15,480,273,885) | (15,480,273,885) |
| Tăng do phát hành CP | 114,000,000,000 | | | | | | | | | 114,000,000,000 |
| Tăng/giảm khác | | | | | | | | 47,441,444 | 1,508,175,600 | 1,555,617,044 |
| **Số dư tại ngày 30/09/2016** | **3,914,000,000,000** | **0** | **(2,296,824,120)** | **-** | **3,495,116,226,936** | **0** | **21,179,913,858** | **1,286,372,559,789** | **177,969,351,377** | **8,892,341,227,840** |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

## 20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

| 20.1 | Tài sản thuế thu nhập hõan lại | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|
| | - Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | 64,206,467,183 |
| | - Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| | - Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| | - Khoản hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | **Cộng** | - | **64,206,467,183** |
| **20.2** | **Thuế thu nhập hõan lại phải trả** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| | - Khoản hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | - Thuế thu nhập hõan lại phải trả | - | - |
| | **Cộng** | - | - |
| **21.2** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Vốn góp của Nhà nước | 2,332,042,530,000 | 2,332,042,530,000 |
| | - Vốn góp của các đối tượng khác | 1,581,957,470,000 | 1,467,957,470,000 |
| | **Cộng** | **3,914,000,000,000** | **3,800,000,000,000** |
| | * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| | * Số lượng cổ phiếu quỹ | 65,740 | 65,740 |
| **21.3** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | + Vốn góp đầu năm | 3,800,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
| | + Vốn góp tăng trong năm | 114,000,000,000 | |
| | + Vốn góp giảm trong năm | | |
| | + Vốn góp cuối năm | | |
| | - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| | **Cộng** | **3,914,000,000,000** | **3,800,000,000,000** |
| **21.4** | **Cổ tức** | | |
| | - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán qúi | | |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | 587,001,390,000 | 1,519,737,040,000 |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | | |
| | - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| **21.5** | **Cổ phiếu** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 391,400,000 | 380,000,000 |
| | ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* | 10,000 | 10,000 |
| **21.6** | **Các quỹ của doanh nghiệp** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 3,495,116,226,936 | 3,498,666,363,829 |
| | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - |
| | * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| **21.7** | **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các** | | |
| **22** | **Nguồn kinh phí** | **30/09/2016** | **01/01/2016** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| | - Chi sự nghiệp | | |
| | - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | | |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

*Đvtính : Đồng*

| 1 | **Doanh thu** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
|---|---|---|---|
| | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **1,847,348,690,716** | **2,295,308,922,977** |
| | Trong đó: | | |
| | - Doanh thu bán hàng | 1,847,348,690,716 | 2,295,308,922,977 |
| | Doanh thu sản phẩm trong nước | 1,239,711,554,150 | 1,603,329,241,377 |
| | Doanh thu sản phẩm nhập khẩu | 607,637,136,566 | 691,979,681,600 |
| 2 | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **24,780,173,006** | **25,855,791,094** |
| | Trong đó : | | |
| | + Chiết khấu thương mại | 24,780,173,006 | 25,855,791,094 |
| | + Giảm giá hàng bán | - | - |
| | + Hàng bán bị trả lại | | |
| | + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | | |
| | + Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | + Thuế xuất khẩu | | |
| | **Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV** | **1,822,568,517,710** | **2,269,453,131,883** |
| | Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 1,822,568,517,710 | 2,269,453,131,883 |
| | Doanh thu thuần sản phẩm trong nước | 1,221,121,291,320 | 1,584,628,834,591 |
| | Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu | 601,447,226,390 | 684,824,297,292 |
| 3 | **Giá vốn hàng bán** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước | 775,636,839,485 | 843,284,323,105 |
| | - Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu | 557,603,595,433 | 655,269,794,816 |
| | - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| | - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| | - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| | - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| | - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| | - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| | - Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho | | |
| | **Cộng** | **1,333,240,434,919** | **1,498,554,117,921** |
| 4 | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 59,952,862,201 | 62,881,347,801 |
| | - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | 0 |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 0 |
| | - Lãi bán ngoại tệ | | |
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2,058,782,436 |
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| | - Lãi bán hàng trả chậm | | 0 |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1,998,644,676 | 1,231,799,690 |
| | **Cộng** | **61,951,506,877** | **66,171,929,927** |
| 5 | **Chi phí tài chính** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Lãi tiền vay | 2,740,648,750 | 1,036,042,691 |
| | - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| | - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2,027,474,973 |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| | - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| | - Chi phí tài chính khác | -284,553,047 | 221,790 |
| | **Cộng** | **2,456,095,703** | **3,063,739,454** |
| **6** | **Thu nhập khác** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -2,570,694,632 | 19,621,851,869 |
| | - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| | - Tiền phạt thu được | 48,098,092 | |
| | - Thuế được giảm | | |
| | - Các khoản khác | 1,207,551,496 | 1,527,594,525 |
| | **Cộng** | **-1,315,045,044** | **21,149,446,394** |
| **7** | **Chi phí khác** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| | - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| | - Các khoản bị phạt | | |
| | - Các khoản khác | 546,373,605 | 54,424,838 |
| | **Cộng** | **546,373,605** | **54,424,838** |
| **8** | **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | ***a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ*** | **130,947,593,378** | **137,075,295,837** |
| | Chi phí nhân viên quản lý | 45,135,911,863 | 51,851,039,350 |
| | Chi phí khấu hao | 23,651,335,322 | 21,851,178,387 |
| | Dịch vụ mua ngoài | 23,177,520,759 | 18,862,966,732 |
| | Khác | 38,982,825,434 | 44,510,111,368 |
| | ***b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ*** | **161,041,580,594** | **187,371,904,969** |
| | Chi phí nhân viên bán hàng | 22,540,173,150 | 22,681,842,379 |
| | Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho | 64,278,836,515 | 73,279,577,860 |
| | Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi | 28,768,230,207 | 27,706,681,323 |
| | Chi phí an sinh xã hội | 20,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| | Khác | 25,454,340,722 | 36,703,803,407 |
| | **Cộng** | **291,989,173,972** | **324,447,200,806** |
| **9** | **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | Chi phí nguyên vật liệu | 574,374,686,176 | 589,546,526,067 |
| | Chi phí nhân công | 124,329,178,474 | 95,333,019,403 |
| | Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274) | 64,995,186,606 | 46,126,650,724 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277) | 162,202,414,538 | 113,239,876,248 |
| | Chi phí khác bằng tiền (TK 6272, 6275, 6278) | 168,989,744,418 | 244,388,010,132 |
| | **Cộng** | **1,094,891,210,212** | **1,088,634,082,574** |
| **10** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 46,481,816,289 | 86,874,106,117 |
| | - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| | **Cộng** | **46,481,816,289** | **86,874,106,117** |
| **11** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **Quý 3/2016** | **Quý 3/2015** |
| | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | (5,372,379,359) |
| | **Cộng** | - | (5,372,379,359) |

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 34 | - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển<br>tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| 34.1 | - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc<br>thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| | - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| | - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| 34.2 | - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ<br>báo cáo | | |
| | - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý | | |
| | - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các<br>khoản tương đương tiền; | | |
| | - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | | |
| | - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |
| 34.3 | - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2016

| | |
|---|---|
| **Trả trước cho nhà cung cấp** | |
| TCty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | |
| TCty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 267,397,750,904 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | |
| Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) | |
| TCty Dung dịch khoan & Hóa phẩm DK - CTCP (DMC) | 3,055,636,408 |
| **Phải thu khác** | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) | 12,792,091,037 |
| Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN | 110,143,267,289 |
| Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex) | 108,428,169,497 |

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc

**khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"**

**5 - Thông tin so sánh** (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 3/2016 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2015 theo yêu cầu tại thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ):

Lợi nhuận Quý 3.2016 giảm so với quý 3.2015 do giá bán giảm so với cùng kì năm trước, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.

**6 -Thông tin về hoạt động liên tục:**

**7 - Những thông tin khác(3)**

*TPHCM, ngày 11 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Xuân Thảo | Võ Ngọc Phương | Nguyễn Văn Tòng |